

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 523/2024/DS-PT

Ngày: 31/10/2024

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải**.

Các Thẩm phán:

Ông **Lê Thanh Vân**;

Ông **Trương Vĩnh Hữu**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thành** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Hà Ngọc Thu Trúc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 413/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 324/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 484/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Diệp Minh T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền được công chứng ngày 30/9/2024)

2. Bị đơn:

2.1. Nguyễn Thị Hạnh P, sinh năm 1957; (có mặt)

2.2. Trần Kim H, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kim H: Trần Thanh H1, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang. (Theo hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 22/7/2024 (BL 51-53))

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt); (BL 33)

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Kim H là ông Trần Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn anh Diệp Minh T có chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:**

Anh Diệp Minh T và ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P là chỗ quen biết, nên có cho ông H và bà P mượn tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 13/6/2022, anh T có cho ông Trần Kim H và bà Nguyễn Thị Hạnh P mượn số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), khi mượn tiền bà P có ký tên mượn tiền vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả 01 tháng.

- Ngày 22/6/2022, ông Trần Kim H và bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), khi mượn tiền bà P, ông H có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả là 03 tháng.

- Ngày 25/6/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng.

- Ngày 04/7/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn anh T số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), bà P có ký tên vào giấy mượn tiền. Cũng trong ngày 04/7/2022, ông Trần Kim H và bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn anh T số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng.

- Ngày 28/7/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), khi mượn tiền bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, cũng trong ngày 28/7/2022 ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng, khi mượn tiền bà P, ông H có ký tên vào giấy mượn tiền.

- Ngày 13/9/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng.

- Ngày 25/9/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), ông H, bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả 03 tháng.

- Ngày 14/10/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P mượn của anh T số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), khi mượn tiền ông H, bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả 10 ngày.

- Ngày 06/12/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả 01 tháng.

- Ngày 07/12/2022, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn trả là 02 tháng.

- Ngày 11/8/2023, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng), ông H, bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả 01 tháng.

- Ngày 11/11/2023, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị Hạnh P tiếp tục mượn của anh T số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), khi mượn tiền bà P có ký tên vào giấy mượn tiền, thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả 01 tháng.

Khi mượn tiền, bà P và ông H có thể chấp cho anh Diệp Minh T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00162 do UBND huyện G cấp cho ông H ngày 04/10/2004 để giữ làm tin. Tuy nhiên, sau đó thì ông H và bà P đã lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính này.

Tổng số tiền mà ông H, bà P nợ anh Diệp Minh T là 554.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu đồng), từ lúc mượn cho tới nay, ông H, bà P không có trả cho anh T số tiền vốn và lãi nào.

Nay anh Diệp Minh T khởi kiện yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị Hạnh P và ông Trần Kim H có nghĩa vụ trả số tiền vốn 554.000.000 đồng (năm trăm năm mươi bốn triệu đồng), không yêu cầu trả lãi. Yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa:

* Đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn có chị N, chị N vẫn giữ nguyên nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Yêu cầu ông Trần Kim H và bà Nguyễn Thị Hạnh P cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Diệp Minh T số tiền vốn là 554.000.000 đồng (Năm trăm năm

mười bốn triệu đồng), trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Hạnh P có mặt, bà P trình bày: Bà P không có nợ anh T số tiền là 554.000.000 đồng (năm trăm năm mươi bốn triệu đồng), tất cả các giấy nợ bà có ký tên, ghi họ tên. Tổng số tiền bà có vay nhưng bà vay của bà Nguyễn Thị T1 là mẹ ruột anh T, bà và chồng bà là ông H vay tiền nhằm để trị bệnh cho bà, lo cho con bà ăn học và trả nợ ngân hàng, nay bà P chỉ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) không đồng ý trả lãi vì lãi thì bà đã trả quá nhiều rồi, tất cả các giấy nợ bà P đều có ký tên, ghi họ tên. Nhưng tất cả các giấy tờ trả lãi, các giấy tờ bà đã trả tiền cho bà T1 thì bà không có để nộp cho tòa án xem xét.

* Đại diện theo uỷ quyền của ông H trình bày: Ông H là chồng của bà Nguyễn Thị Hạnh P sống chung nhà, tiền bà P và ông H vay để trị bệnh cho bà P, lo cho con ăn học và trả nợ ngân hàng. Các giấy nợ thì ông H có ký tên, ghi họ tên nhưng chỉ có 03 giấy nợ đối với số tiền 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) ông H không có ký tên giấy nợ ngày 28/7/2022 đối với số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), ông H không có ký tên giấy nợ ngày 25/9/2022 của số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Ông H chỉ đồng ý trả 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền gốc, không đồng ý trả lãi, yêu cầu tòa án mời bà Nguyễn Thị T1 tham gia đối chất và giám định 03 biên nhận này do ông H không có ký tên.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin vắng mặt xét xử.

* **Bản án dân sự sơ thẩm số: 324/2024/DS-ST** ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Diệp Minh T.

- Buộc bà Nguyễn Thị Hạnh P và ông Trần Kim H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Diệp Minh T số tiền là 554.000.000 đồng (năm trăm năm mươi bốn triệu đồng).

Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Diệp Minh T cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Hạnh P, ông Trần Kim H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Kim H là ông Trần Thanh H1 có đơn kháng cáo, ông H không đồng ý trả tiền cho anh Diệp Minh T, yêu cầu Tòa án phải triệu tập bà Nguyễn Thị T1 là người giao nhận tiền với bà P và cho giám định chữ ký của bị đơn Trần Kim H do bên nguyên đơn ký nháy. Ngày 23/10/2024, ông Trần Thanh H1 gửi đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ trung cầu giám định chữ ký giả của anh T trong 3 giấy mượn tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Thanh H1 đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kim H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Nguyễn Thị Hạnh P không kháng cáo nhưng bổ sung 04 giấy mượn tiền để chứng minh bà đã trả nợ gốc cho bà T1 nên chỉ còn nợ lại 100.000.000 đồng. Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến thời điểm hội đồng xét xử chuẩn bị nghị án đều được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Diệp Minh T, buộc bị đơn Trần Kim H và Nguyễn Thị Hạnh P có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T 554.000.000 đồng là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Đại diện theo ủy quyền của ông H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa pháp lý chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông H nên đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào kết quả kiểm tra phần nội dung đối đáp và ý kiến tranh luận của các đương sự tại phiên Tòa. Nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị việc giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kim H thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đúng theo các điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn Diệp Minh T ủy quyền cho Nguyễn Thị Huỳnh N; bị đơn Trần Kim H ủy quyền cho Trần Thanh H1. Việc ủy quyền thực hiện theo Điều 85, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin vắng mặt hợp lệ nên căn cứ theo Điều 228 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt bà T1.

[3] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ vay nên Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng với tính chất vụ án. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định tại

Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các điều 10, 166, 275, 280, 288, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[4.1] Theo đơn khởi kiện của anh Diệp Minh T nêu: Từ ngày 13/6/2022 đến ngày 11/11/2023, anh cho ông H, bà P vay 14 lần với tổng số tiền 554.000.000 đồng. Mỗi lần vay đều có làm biên nhận và thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/ tháng. Khi vay tiền ông H, bà P có thể chấp cho anh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00162 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 04/10/2004 cho ông H đứng tên nhưng sau đó ông H, bà P đã lấy giấy lại. Xong từ lúc vay cho đến ngày khởi kiện ông H, bà P không trả vốn và lãi cho anh nên anh khởi kiện yêu cầu ông H, bà P trả lại anh 554.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Khi khởi kiện anh T có giao nộp các giấy biên nhận nợ của bà P, ông H ký nhận.

[4.2] Bị đơn Nguyễn Thị Hạnh P trình bày: Bà P thừa nhận có ký tên tất cả các giấy mượn tiền do anh T cung cấp cho Tòa án nhưng bà P cho rằng bà chỉ vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị T1 là mẹ anh T. Sau khi vay thì bà đã trả vốn và lãi cho bà Tiếp nhận nên chỉ còn nợ bà T1 100.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho bà T1 100.000.000 đồng vốn, không chấp nhận trả lãi vì đã trả quá nhiều. Còn yêu cầu khởi kiện của anh T thì bà không chấp nhận trả 554.000.000 đồng vì bà không có vay mượn anh T (BL 30, 31, 41, 74).

[4.3] Bị đơn Trần Kim H trình bày: Ông cùng vợ Nguyễn Thị Hạnh P có vay tiền của bà Nguyễn Thị T1. Tất cả các khoản nợ năm 2022 ông có ký, ghi họ tên. Đối với số tiền 265.000.000 đồng thì vợ ông Nguyễn Thị Hạnh P đại diện ký, ghi họ tên. Theo yêu cầu khởi kiện của anh T thì ông đồng ý cùng bà P trả cho bà T1 100.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi (BL 40, 41).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Thanh H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kim H trình bày: Ông H không có ký tên vào biên nhận ngày 11/8/2023 với số tiền 265.000.000 đồng, biên nhận ngày 28/7/2022 với số tiền 80.000.000 đồng và biên nhận ngày 25/9/2022 với số tiền 10.000.000 đồng nên không đồng ý trả theo yêu cầu của anh T (BL 73).

[4.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Việc anh T con bà cho vợ chồng bà P, ông H vay mượn tiền không liên quan đến bà, tiền anh T cho bà P, ông H vay mượn là của T không phải của bà. Nay T kiện vợ chồng bà P, ông H thì bà P, ông H có trách nhiệm trả nợ cho T, bà không tranh chấp gì trong vụ kiện và cũng không có nhận 115.000.000 đồng nào của bà P (BL 32).

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Buộc bà P và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T 554.000.000 đồng vốn vay nhưng ông Trần Thanh H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kim H không đồng ý nên kháng cáo. Bà Nguyễn Thị Hạnh P không kháng cáo nhưng tại phiên Tòa phúc thẩm nộp 04 giấy mượn tiền của anh Diệp Minh T để chứng minh số tiền bà đã trả nợ gốc cho bà T1. Tuy nhiên, các giấy mượn tiền này không liên quan đến các giấy mượn tiền mà anh T giao nộp khi khởi kiện (đều là bản gốc từ bút lục 61 đến 71). Tại phiên Tòa, bà P cũng thừa nhận khi vay tiền bà chỉ viết một

biên nhận giao cho bà T1 giữ. Vì vậy, 04 biên nhận bà vừa giao nộp càng không phải nằm trong số tiền mà anh T làm căn cứ khởi kiện bà P với ông H. Mặt khác, 04 giấy mượn tiền bà P vừa nộp cũng không trùng với ngày tháng và số tiền trong các giấy mượn tiền anh T khởi kiện. Do đó, 04 giấy mượn tiền này không phải tài liệu, chứng cứ mới chứng minh số nợ bà P đã trả nên không được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện cho ông H nhận thấy:

Bà P và ông H là vợ chồng còn đang chung sống với nhau tại ấp P, xã V, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Bà P thừa nhận toàn bộ các giấy mượn tiền từ ngày 13/6/2022 đến ngày 11/11/2023 do anh T làm căn cứ khởi kiện là của bà P cùng chồng Trần Kim H đứng tên vay và có ký tên, ghi họ tên. Tổng số lần vay theo giấy mượn tiền là 14 lần với tổng số tiền ký nhận nợ anh T là 554.000.000 đồng (BL 30, 31, 41). Ông H cũng thừa nhận tất cả các khoản vay trong năm 2022 ông có ký và ghi họ tên còn khoản vay 265.000.000 đồng ngày 11/8/2023 thì vợ ông đại diện ký ghi họ tên (BL 40, 41).

Tuy nhiên suốt quá trình giải quyết vụ án, bà P và ông H đều cho rằng ông bà chỉ vay tiền của bà Nguyễn Thị T1 (mẹ anh T). Sau khi vay, ông bà đã trả vốn và lãi cho bà Tiếp nhận nên vợ chồng ông bà chỉ đồng ý trả cho bà T1 100.000.000 đồng nợ gốc, không đồng ý trả 165.000.000 đồng tiền lãi.

Xét thấy toàn bộ các giấy mượn tiền bà P thừa nhận đều ghi tên bên cho mượn là Diệp Minh T, không có giấy nào ghi mượn của bà T1 và bà P, ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh được số tiền vay mượn là của bà T1 cũng như số vốn vay và tiền lãi đã trả cho bà Tiếp nhận.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ cho anh T: Ông H thừa nhận các biên nhận nợ trong năm 2022 ông đều có ký nhận còn biên nhận số tiền 265.000.000 đồng ngày 11/8/2023 ông không ký tên. Còn người đại diện cho ông H trình bày ngoài biên nhận ngày 11/8/2023 còn có biên nhận ngày 28/7/2022 với số tiền 80.000.000 đồng và biên nhận ngày 25/9/2022 với số tiền 10.000.000 đồng thì ông H không ký nhận nên không đồng ý trả. Lời khai của người đại diện cho ông H đã phủ nhận một phần lời khai của ông H nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh được cơ sở việc phủ nhận đó.

Xét thấy bà P và ông H đều trình bày số tiền vay mượn theo các biên nhận là để lo cho cuộc sống gia đình, trị bệnh cho bà P, trả nợ ngân hàng và lo cho các con ăn học (BL 40, 41, 75). Ngoài ra biên nhận nợ 265.000.000 đồng ngày 11/8/2023 bà P còn ghi mượn kinh doanh lo cho gia đình (BL 70). Đó là các nhu cầu thiết yếu của mỗi gia đình nên dù ông H không trực tiếp ký nhận nợ thì ông vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ với bà P vợ ông. Bởi theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và Điều 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.”

Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

Khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

Do đó án sơ thẩm xử buộc ông H có nghĩa vụ liên đới với bà P trả nợ cho anh T là có cơ sở phù hợp với luật định.

Ông H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án triệu tập bà T1 và trưng cầu giám định chữ ký của ông H trong giấy nợ nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh làm thay đổi được tính chất của vụ án nên theo nội dung nhận định tại mục [5], [6] của Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện cho ông H. Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Thực hiện theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Miễn án phí DSST và DSPT cho ông H, bà P.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phân tích và đề nghị có cơ sở phù hợp với nhận định của Tòa án được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 1 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kim H.

Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 324/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 166, 280, 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Diệp Minh T. Buộc ông Trần Kim H và bà Nguyễn Thị Hạnh P có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Diệp Minh T số tiền 554.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông H, bà P chậm thi hành án thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Ông Trần Kim H và bà Nguyễn Thị Hạnh P được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại anh Diệp Minh T 13.080.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009525 ngày 17/6/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Hoàng Khải